

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2013/QĐ-UBND

*Quảng Trị, ngày 16 tháng 12 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
cho các Sở, Ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh năm 2014**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các Sở, Ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh năm 2014 theo Biểu đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ Dự toán ngân sách năm 2014 được giao, các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh) để bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2014.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh và Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Cường**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                               | Dự toán năm 2013 | Ước TH năm 2013  | Dự toán năm 2014 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| A         | B                                                                                      | 1                | 2                | 3                |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                        | <b>1.710.000</b> | <b>1.633.730</b> | <b>1.615.620</b> |
| 1         | Thu nội địa                                                                            | 875.000          | 1.063.730        | 1.029.620        |
| 2         | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                        | 835.000          | 570.000          | 586.000          |
| <b>B</b>  | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                        | <b>4.782.681</b> | <b>5.843.047</b> | <b>5.015.472</b> |
| <b>I</b>  | <b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                | <b>4.572.681</b> | <b>5.625.047</b> | <b>4.785.472</b> |
| 1         | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp                                           | 870.322          | 1.059.080        | 1.002.744        |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                    | 3.612.359        | 3.822.523        | 3.752.728        |
|           | - Thu bổ sung trong cân đối                                                            | 1.598.430        | 1.598.430        | 1.598.430        |
|           | - Thu bổ sung ngoài kế hoạch                                                           |                  | 210.164          |                  |
|           | - Bổ sung thực hiện chính sách mới                                                     | 265.374          | 265.374          | 329.588          |
|           | - Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ              | 888.894          | 888.894          | 808.849          |
|           | - Thu vốn dự án nước ngoài                                                             | 167.000          | 167.000          | 160.000          |
|           | - Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương                                     | 692.661          | 692.661          | 855.861          |
| 3         | Thu bổ sung từ kết dư                                                                  | 60.000           | 6.648            |                  |
| 4         | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau                                                |                  | 519.726          |                  |
| 5         | Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn              | 30.000           | 180.000          | 30.000           |
| 6         | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                                                      |                  | 37.070           |                  |
| <b>II</b> | <b>THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                   | <b>210.000</b>   | <b>218.000</b>   | <b>230.000</b>   |
|           | Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết                                                       | 15.000           | 23.000           | 30.000           |
| <b>C</b>  | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                        | <b>4.782.681</b> | <b>5.840.476</b> | <b>5.015.472</b> |
| <b>I</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                | <b>4.572.681</b> | <b>5.622.476</b> | <b>4.785.472</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                                                  | 505.217          | 717.865          | 509.960          |
| 2         | Chi thường xuyên                                                                       | 3.037.728        | 3.430.270        | 3.327.235        |
| 3         | Chi dự phòng                                                                           | 72.280           | 62.280           | 67.080           |
| 4         | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, chính sách chế độ                         | 18.738           | 18.738           | 22.015           |
| 5         | Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay | 30.000           | 180.000          | 30.000           |
| 6         | Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                          | 907.718          | 1.175.253        | 828.182          |
| 7         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                       | 1.000            | 1.000            | 1.000            |
| 8         | Chi nộp trả ngân sách cấp trên                                                         |                  | 37.070           |                  |
| <b>II</b> | <b>CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>                                      | <b>210.000</b>   | <b>218.000</b>   | <b>230.000</b>   |
|           | Trong đó: + Chi từ nguồn thu xổ số                                                     | 15.000           | 23.000           | 30.000           |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Nội dung                                                                            | Ước TH<br>năm 2013 | Dự toán<br>TW<br>năm 2014 | Dự toán<br>ĐP<br>năm 2014 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                  | <b>6.417.697</b>   | <b>5.265.728</b>          | <b>5.628.348</b>          |
| <b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                           | <b>1.633.730</b>   | <b>1.513.000</b>          | <b>1.615.620</b>          |
| <b>I. THU NỘI ĐỊA</b>                                                               | <b>1.063.730</b>   | <b>927.000</b>            | <b>1.029.620</b>          |
| 1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương                                              | 135.000            | 140.000                   | 152.500                   |
| 2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương                                              | 50.000             | 55.000                    | 56.500                    |
| 3. Thu ngoài quốc doanh                                                             | 347.470            | 350.400                   | 402.970                   |
| 4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                          | 3.000              | 4.000                     | 4.000                     |
| 5. Lệ phí trước bạ                                                                  | 66.570             | 70.000                    | 71.100                    |
| 6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                 | 2.820              | 2.600                     | 2.790                     |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân                                                            | 34.090             | 24.000                    | 29.930                    |
| 8. Thuế bảo vệ môi trường                                                           | 60.000             | 63.000                    | 67.800                    |
| 9. Thu phí và lệ phí                                                                | 19.980             | 21.000                    | 28.010                    |
| Trong đó: - Phí Trung ương                                                          | 4.600              | 6.000                     | 5.800                     |
| - Phí tỉnh                                                                          | 10.500             | 15.000                    | 16.660                    |
| - Phí huyện, xã                                                                     | 4.880              |                           | 5.550                     |
| 10. Thu tiền sử dụng đất                                                            | 240.000            | 140.000                   | 154.000                   |
| 11. Thu tiền thuê đất                                                               | 6.800              | 7.000                     | 6.800                     |
| 12. Thu khác                                                                        | 17.000             | 46.000                    | 49.220                    |
| Trong đó: - Thu phạt an toàn giao thông                                             |                    | 30.000                    | 30.000                    |
| - Thu hồi qua thanh tra                                                             |                    |                           | 3.220                     |
| 13. Các khoản thu tại xã                                                            | 6.000              | 4.000                     | 4.000                     |
| 14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi                                               | 75.000             |                           |                           |
| <b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>                                          | <b>570.000</b>     | <b>586.000</b>            | <b>586.000</b>            |
| 1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                   | 50.000             | 46.000                    | 46.000                    |
| 2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                         | 520.000            | 540.000                   | 540.000                   |
| <b>B. Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn</b> | <b>180.000</b>     |                           | <b>30.000</b>             |
| <b>C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước</b>                   | <b>218.000</b>     |                           | <b>230.000</b>            |
| Trong đó: thu xổ số kiến thiết                                                      | 23.000             |                           | 30.000                    |
| <b>D. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương</b>                               | <b>3.822.523</b>   | <b>3.752.728</b>          | <b>3.752.728</b>          |
| - Thu bổ sung trong cân đối                                                         | 1.598.430          | 1.598.430                 | 1.598.430                 |
| - Thu bổ sung ngoài kế hoạch                                                        | 210.164            |                           |                           |
| - Bổ sung thực hiện chính sách mới                                                  | 265.374            | 329.588                   | 329.588                   |
| - Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ           | 888.894            | 808.849                   | 808.849                   |
| - Thu vốn dự án nước ngoài                                                          | 167.000            | 160.000                   | 160.000                   |
| - Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương                                  | 692.661            | 855.861                   | 855.861                   |
| <b>E. Thu bổ sung từ kết dư</b>                                                     | <b>6.648</b>       |                           |                           |
| <b>F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>                                   | <b>519.726</b>     |                           |                           |
| <b>G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên</b>                                              | <b>37.070</b>      |                           |                           |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Nội dung                                                                            | Ước TH<br>năm 2013 | Dự toán<br>TW<br>năm 2014 | Dự toán địa phương năm<br>2014 |                  |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|----------------|
|                                                                                     |                    |                           | Tổng số                        | Tỉnh             | Huyện          |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                  | <b>6.417.697</b>   | <b>5.265.728</b>          | <b>5.628.348</b>               | <b>5.263.148</b> | <b>365.200</b> |
| <b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                           | <b>1.633.730</b>   | <b>1.513.000</b>          | <b>1.615.620</b>               | <b>1.250.420</b> | <b>365.200</b> |
| <b>I. THU NỘI ĐỊA</b>                                                               | <b>1.063.730</b>   | <b>927.000</b>            | <b>1.029.620</b>               | <b>664.420</b>   | <b>365.200</b> |
| 1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương                                              | 135.000            | 140.000                   | 152.500                        | 152.500          |                |
| 2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương                                              | 50.000             | 55.000                    | 56.500                         | 56.500           |                |
| 3. Thu ngoài quốc doanh                                                             | 347.470            | 350.400                   | 402.970                        | 210.000          | 192.970        |
| 4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                          | 3.000              | 4.000                     | 4.000                          | 4.000            |                |
| 5. Lệ phí trước bạ                                                                  | 66.570             | 70.000                    | 71.100                         |                  | 71.100         |
| 6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                 | 2.820              | 2.600                     | 2.790                          |                  | 2.790          |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân                                                            | 34.090             | 24.000                    | 29.930                         | 16.300           | 13.630         |
| 8. Thuế bảo vệ môi trường                                                           | 60.000             | 63.000                    | 67.800                         | 67.800           |                |
| 9. Thu phí và lệ phí                                                                | 19.980             | 21.000                    | 28.010                         | 18.800           | 9.210          |
| Trong đó: - Phí Trung ương                                                          | 4.600              | 6.000                     | 5.800                          | 2.530            | 3.270          |
| - Phí tỉnh                                                                          | 10.500             | 15.000                    | 16.660                         | 16.270           | 390            |
| - Phí huyện, xã                                                                     | 4.880              |                           | 5.550                          |                  | 5.550          |
| 10. Thu tiền sử dụng đất                                                            | 240.000            | 140.000                   | 154.000                        | 90.700           | 63.300         |
| 11. Thu tiền thuê đất                                                               | 6.800              | 7.000                     | 6.800                          |                  | 6.800          |
| 12. Thu khác                                                                        | 17.000             | 46.000                    | 49.220                         | 47.820           | 1.400          |
| Trong đó: - Thu phạt an toàn giao thông                                             |                    | 30.000                    | 30.000                         | 30.000           |                |
| - Thu hồi qua thanh tra                                                             |                    |                           | 3.220                          | 3.220            |                |
| 13. Các khoản thu tại xã                                                            | 6.000              | 4.000                     | 4.000                          |                  | 4.000          |
| 14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi                                               | 75.000             |                           |                                |                  |                |
| <b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>                                          | <b>570.000</b>     | <b>586.000</b>            | <b>586.000</b>                 | <b>586.000</b>   |                |
| 1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                   | 50.000             | 46.000                    | 46.000                         | 46.000           |                |
| 2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                         | 520.000            | 540.000                   | 540.000                        | 540.000          |                |
| <b>B. Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn</b> | <b>180.000</b>     |                           | <b>30.000</b>                  | <b>30.000</b>    |                |
| <b>C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước</b>                   | <b>218.000</b>     |                           | <b>230.000</b>                 | <b>230.000</b>   |                |
| Trong đó: thu xổ số kiến thiết                                                      | 23.000             |                           | 30.000                         | 30.000           |                |
| <b>D. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương</b>                               | <b>3.822.523</b>   | <b>3.752.728</b>          | <b>3.752.728</b>               | <b>3.752.728</b> |                |
| - Thu bổ sung trong cân đối                                                         | 1.598.430          | 1.598.430                 | 1.598.430                      | 1.598.430        |                |
| - Thu bổ sung ngoài kế hoạch                                                        | 210.164            |                           |                                |                  |                |
| - Bổ sung thực hiện chính sách mới                                                  | 265.374            | 329.588                   | 329.588                        | 329.588          |                |
| - Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ           | 888.894            | 808.849                   | 808.849                        | 808.849          |                |
| - Thu vốn dự án nước ngoài                                                          | 167.000            | 160.000                   | 160.000                        | 160.000          |                |
| - Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương                                  | 692.661            | 855.861                   | 855.861                        | 855.861          |                |
| <b>E. Thu bổ sung từ kết dư</b>                                                     | <b>6.648</b>       |                           |                                |                  |                |
| <b>F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>                                   | <b>519.726</b>     |                           |                                |                  |                |
| <b>G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên</b>                                              | <b>37.070</b>      |                           |                                |                  |                |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Nội dung chi                                                                                | Dự toán<br>TW giao<br>năm 2014 | Dự toán chi địa phương năm 2014 |                  |                  |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|----------------|
|                                                                                             |                                | Tổng số                         | Trong đó         |                  |                |
|                                                                                             |                                |                                 | Tỉnh             | Huyện            | Xã             |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>                                                | <b>4.652.652</b>               | <b>5.015.472</b>                | <b>2.767.350</b> | <b>1.766.019</b> | <b>482.103</b> |
| <b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>                                             | <b>3.354.215</b>               | <b>3.927.290</b>                | <b>1.679.168</b> | <b>1.766.019</b> | <b>482.103</b> |
| <b>I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                             | <b>323.900</b>                 | <b>509.960</b>                  | <b>371.975</b>   | <b>137.985</b>   |                |
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                               | 322.900                        | 345.600                         | 207.615          | 137.985          |                |
| Trong đó: chi xây dựng cơ bản tập trung                                                     | 182.900                        | 182.900                         | 124.915          | 57.985           |                |
| Trong đó: + Vốn xây dựng cơ bản tập trung phân bổ                                           |                                | 141.962                         | 89.977           | 51.985           |                |
| + Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển                                                       |                                | 40.173                          | 34.173           | 6.000            |                |
| + Chi hoàn trả vốn Trung ương thu hồi                                                       |                                | 765                             | 765              |                  |                |
| - Trung ương hỗ trợ có địa chỉ                                                              |                                | 17.700                          | 1.000            | 16.700           |                |
| - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)                                                     | 140.000                        | 145.000                         | 81.700           | 63.300           |                |
| Trong đó: trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả<br>Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 |                                | 17.821                          |                  | 17.821           |                |
| 2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước                                                       |                                | 160.000                         | 160.000          |                  |                |
| 3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự<br>nghiệp                                    |                                | 1.760                           | 1.760            |                  |                |
| 4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp                                                        | 1.000                          | 2.600                           | 2.600            |                  |                |
| <b>II CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                  | <b>2.962.235</b>               | <b>3.327.235</b>                | <b>1.255.801</b> | <b>1.598.120</b> | <b>473.314</b> |
| 1. Chi trợ giá, trợ cước                                                                    |                                | 6.832                           | 6.832            |                  |                |
| 2. Chi sự nghiệp kinh tế                                                                    |                                | 245.133                         | 168.386          | 57.700           | 19.221         |
| 3. Chi sự nghiệp môi trường                                                                 |                                | 48.668                          | 10.295           | 38.373           |                |
| 4. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo và dạy nghề                                            | 1.418.192                      | 1.502.396                       | 307.560          | 1.188.321        | 6.515          |
| - Chi sự nghiệp giáo dục                                                                    |                                | 1.433.256                       | 248.830          | 1.177.911        | 6.515          |
| - Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                                                         |                                | 69.140                          | 58.730           | 10.410           |                |
| 5. Chi sự nghiệp y tế và dân số                                                             |                                | 382.437                         | 377.910          | 4.527            |                |
| 6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                      | 12.909                         | 14.709                          | 14.709           |                  |                |
| 7. Chi sự nghiệp công nghệ thông tin và bưu chính<br>viễn thông                             |                                | 2.827                           | 2.827            |                  |                |
| 8. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin                                                        |                                | 31.442                          | 19.127           | 6.951            | 5.364          |
| 9. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                                                   |                                | 20.185                          | 12.386           | 7.799            |                |
| 10. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao                                                        |                                | 7.586                           | 1.299            | 4.863            | 1.424          |
| 11. Chi bảo đảm xã hội                                                                      |                                | 105.007                         | 17.986           | 69.140           | 17.881         |
| 12. Chi quản lý hành chính                                                                  |                                | 849.398                         | 268.709          | 203.919          | 378.061        |
| 13. Chi quốc phòng                                                                          |                                | 68.191                          | 21.481           | 9.058            | 36.187         |
| 14. Chi an ninh                                                                             |                                | 20.505                          | 8.974            | 4.108            | 7.423          |
| 15. Chi khác ngân sách                                                                      |                                | 21.919                          | 17.320           | 3.361            | 1.238          |

|                                                                                                              |                  |                |                |               |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|---------------|--------------|
| <b>III. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI</b>                                             |                  | <b>22.015</b>  | <b>22.015</b>  |               |              |
| <b>IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                                                                  | <b>1.000</b>     | <b>1.000</b>   | <b>1.000</b>   |               |              |
| <b>V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                 | <b>67.080</b>    | <b>67.080</b>  | <b>28.377</b>  | <b>29.914</b> | <b>8.789</b> |
| <b>B. Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vốn vay</b> |                  | <b>30.000</b>  | <b>30.000</b>  |               |              |
| <b>C. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>                     | <b>1.298.437</b> | <b>828.182</b> | <b>828.182</b> |               |              |
| <b>D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>                                                |                  | <b>230.000</b> | <b>230.000</b> |               |              |
| Trong đó: chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (**)                                                             |                  | 30.000         | 30.000         |               |              |

**Ghi chú:**

- (\*): Không bao gồm kinh phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh).

- (\*\*): Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết của Quốc hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của HĐND tỉnh và Chương trình nông thôn mới.

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị         |                                                                                                     | Biên chế<br>được giao | Tổng số        | Trong đó             |                       |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
|                |                                                                                                     |                       |                | Chi con<br>người (*) | Chi công<br>việc (**) |
| 1              |                                                                                                     | 2                     | 3              | 4                    | 5                     |
| <b>Tổng số</b> |                                                                                                     | <b>1.712</b>          | <b>268.709</b> | <b>159.640</b>       | <b>109.069</b>        |
| 1              | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                              | 51                    | 5.494          | 4.471                | 1.023                 |
| 2              | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                 | 43                    | 4.451          | 3.948                | 503                   |
| 3              | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                               | 49                    | 6.177          | 4.156                | 2.021                 |
| 4              | Sở Giao thông vận tải                                                                               | 32                    | 3.210          | 2.414                | 796                   |
| 5              | Sở Tài chính                                                                                        | 49                    | 5.398          | 4.132                | 1.266                 |
| 6              | Sở Xây dựng                                                                                         | 34                    | 3.650          | 2.879                | 771                   |
| 7              | Sở Tư pháp                                                                                          | 27                    | 3.294          | 1.984                | 1.310                 |
| 8              | Sở Công Thương                                                                                      | 37                    | 4.500          | 3.092                | 1.408                 |
| 9              | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                         | 33                    | 3.193          | 2.676                | 517                   |
| 10             | Sở Y tế                                                                                             | 34                    | 4.072          | 3.192                | 880                   |
| 11             | Sở Khoa học và công nghệ                                                                            | 35                    | 3.896          | 3.351                | 545                   |
|                | Trong đó: Chi cục Đo lường Chất lượng                                                               | 12                    | 1.236          | 1.085                | 151                   |
| 12             | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                     | 44                    | 4.879          | 4.079                | 800                   |
| 13             | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                        | 27                    | 3.357          | 2.245                | 1.112                 |
| 14             | Sở Nội vụ                                                                                           | 35                    | 4.585          | 2.966                | 1.619                 |
| 15             | Sở Ngoại vụ                                                                                         | 22                    | 3.657          | 1.802                | 1.855                 |
| 16             | Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh                                                                 | 3                     | 730            | 307                  | 423                   |
| 17             | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                              | 56                    | 7.297          | 6.269                | 1.028                 |
| 18             | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh<br>(trong đó hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội 100 triệu) | 32                    | 8.520          | 2.928                | 5.592                 |
| 19             | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                 | 53                    | 12.487         | 5.116                | 7.371                 |
| 20             | Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh                                                                      | 11                    | 9.541          | 958                  | 8.583                 |
| 21             | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                    | 33                    | 3.389          | 2.781                | 608                   |
| 22             | Chi cục Quản lý thị trường                                                                          | 64                    | 7.478          | 5.953                | 1.525                 |
| 23             | Thanh tra tỉnh                                                                                      | 34                    | 5.688          | 3.837                | 1.851                 |
| 24             | Phòng Công chứng số 2                                                                               | 3                     | 366            | 182                  | 184                   |
| 25             | Trung tâm Trợ giúp pháp lý                                                                          | 15                    | 1.575          | 842                  | 733                   |
| 26             | Chi cục Phát triển nông thôn                                                                        | 20                    | 1.924          | 1.532                | 392                   |
| 27             | Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình                                                                | 17                    | 1.473          | 1.196                | 277                   |
| 28             | Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh                                                                        | 45                    | 4.758          | 3.543                | 1.215                 |
| 29             | Ban Thanh tra Giao thông                                                                            | 15                    | 1.478          | 1.289                | 189                   |
| 30             | Ban Tôn giáo tỉnh                                                                                   | 11                    | 1.203          | 843                  | 360                   |
| 31             | Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh                                                               | 3                     | 353            | 313                  | 40                    |
| 32             | Tỉnh ủy                                                                                             | 225                   | 70.715         | 27.335               | 43.380                |
| 33             | Báo Quảng Trị                                                                                       | 45                    | 3.175          | 2.649                | 526                   |
| 34             | Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh                                                                           | 26                    | 6.026          | 3.229                | 2.797                 |
| 35             | Tỉnh đoàn                                                                                           | 29                    | 3.295          | 1.928                | 1.367                 |

|    |                                              |     |        |        |       |
|----|----------------------------------------------|-----|--------|--------|-------|
| 36 | Hội Nông dân tỉnh                            | 27  | 3.266  | 2.651  | 615   |
| 37 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                    | 24  | 4.212  | 2.229  | 1.983 |
| 38 | Hội Cựu chiến binh tỉnh                      | 14  | 1.657  | 1.223  | 434   |
| 39 | Đoàn khối các cơ quan tỉnh                   | 4   | 521    | 260    | 261   |
| 40 | Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh              | 2   | 325    | 125    | 200   |
| 41 | Tổng đội Thanh niên xung phong               | 7   | 547    | 469    | 78    |
| 42 | Hội Nhà báo                                  | 4   | 615    | 205    | 410   |
| 43 | Liên minh Hợp tác xã và DNNQD tỉnh           | 18  | 1.907  | 1.258  | 649   |
| 44 | Hội Đông y                                   | 3   | 371    | 209    | 162   |
| 45 | Hội Chữ thập đỏ                              | 13  | 1.056  | 791    | 265   |
| 46 | Hội Người mù tỉnh                            | 7   | 541    | 349    | 192   |
| 47 | Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật          | 5   | 1.378  | 346    | 1.032 |
| 48 | Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản        | 9   | 685    | 547    | 138   |
| 49 | Chi cục Kiểm lâm tỉnh                        | 203 | 25.044 | 22.303 | 2.741 |
| 50 | Trung tâm Tin học tỉnh                       | 14  | 1.955  | 793    | 1.162 |
| 51 | Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh               | 17  | 1.578  | 1.099  | 479   |
| 53 | Chi cục Lâm nghiệp                           | 12  | 1.276  | 1.099  | 177   |
| 54 | Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm            | 15  | 1.285  | 1.000  | 285   |
| 55 | Chi cục Bảo vệ môi trường                    | 13  | 1.021  | 829    | 192   |
| 56 | Ban Quản lý Dự án thủy lợi - thủy điện       | 1   | 38     | 35     | 3     |
| 57 | Trạm Kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp            |     | 470    |        | 470   |
| 58 | Hỗ trợ hoạt động các Hội                     | 8   | 3.677  | 1.403  | 2.274 |
| -  | Hội Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ mồ côi tỉnh | 2   | 420    | 269    | 151   |
| -  | Hội Người cao tuổi tỉnh                      |     | 243    | 118    | 125   |
| -  | Hội Khuyến học tỉnh                          | 1   | 282    | 143    | 139   |
| -  | Hội Nạn nhân chất độc Da cam, Dioxin tỉnh    | 1   | 258    | 117    | 141   |
| -  | Hội Kế hoạch hóa gia đình                    | 1   | 350    |        | 350   |
| -  | Hội Từ thiện                                 |     | 236    | 126    | 110   |
| -  | Hội Làm vườn                                 | 2   | 293    | 112    | 181   |
| -  | Câu lạc bộ Đường 9                           |     | 198    | 118    | 80    |
| -  | Hội Từ chính trị yêu nước                    |     | 238    | 118    | 120   |
| -  | Hội cựu Thanh niên xung phong                | 1   | 286    | 195    | 91    |
| -  | Hội Y học                                    |     | 168    | 48     | 120   |
| -  | Hội Luật gia                                 |     | 169    | 39     | 130   |
| -  | Hội Di sản Văn hóa                           |     | 80     |        | 80    |
| -  | Hội Châm cứu                                 |     | 50     |        | 50    |
| -  | Hội cựu Giáo chức                            |     | 80     |        | 80    |
| -  | Đoàn Luật sư                                 |     | 80     |        | 80    |
| -  | Hội Chiến sỹ Thành Cổ                        |     |        |        |       |
| -  | Hội Khoa học kinh tế                         |     | 80     |        | 80    |
| -  | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh                   |     | 80     |        | 80    |
| -  | Câu Lạc bộ thể thao Người cao tuổi           |     | 86     |        | 86    |

**Ghi chú:**

- (\*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng;
- (\*\*) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định.

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị                                                                | Dự toán năm 2014 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                        | <b>760.636</b>   |                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ</b>                                   | <b>6.832</b>     |                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>                              | <b>16.790</b>    |                                                                                                                                                                                                                 |
| 1. Hội Văn học nghệ thuật                                             | 1.018            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 2. Tạp chí Cửa Việt                                                   | 1.601            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 3. Sự nghiệp văn hóa                                                  | 13.591           |                                                                                                                                                                                                                 |
| 4. Kinh phí sáng tạo báo chí                                          | 580              | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                                               |
| - Hội Văn học nghệ thuật                                              | 480              |                                                                                                                                                                                                                 |
| - Hội Nhà báo                                                         | 100              |                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>                                        | <b>248.830</b>   |                                                                                                                                                                                                                 |
| - Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh                                        | 243.585          | Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên: 3,980 tỷ đồng; 40% thu học phí: 5,970 tỷ đồng thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; đã tính bù học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP: 04 tỷ |
| - Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú                         | 5.245            | Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2013 và nhu cầu năm 2014                                                                                                                            |
| <b>IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO</b>                                          | <b>58.730</b>    |                                                                                                                                                                                                                 |
| 1. Trường Cao đẳng Sư phạm                                            | 15.283           |                                                                                                                                                                                                                 |
| 2. Trường Chính trị Lê Duẩn                                           | 6.595            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 3. Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn               | 3.356            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 4. Trung tâm Hoạt động Thanh Thiếu niên                               | 927              |                                                                                                                                                                                                                 |
| 5. Trường Trung học Y tế                                              | 3.566            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 6. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao                   | 7.933            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 7. Nhà Thiếu nhi                                                      | 1.231            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 8. Trường Trung cấp nghề                                              | 3.830            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                    | 99               |                                                                                                                                                                                                                 |
| 10. Liên minh Hợp tác xã và DNNQD                                     | 1.010            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                               | 200              |                                                                                                                                                                                                                 |
| - Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề                                | 200              |                                                                                                                                                                                                                 |
| 12. Đào tạo Lào                                                       | 3.000            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)                                   | 3.500            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 14. Đào tạo khác                                                      | 2.100            | Đào tạo nghề, cán bộ người dân tộc theo Nghị quyết số 06, 07; đào tạo trung cấp nghiệp vụ Trưởng Công an xã                                                                                                     |
| 15. Đào tạo theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND và Quyết định số 23/QĐ-UBND | 5.900            |                                                                                                                                                                                                                 |
| 16. Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã        | 200              | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                                               |
| <b>V. SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>                                              | <b>377.910</b>   |                                                                                                                                                                                                                 |

|                                                                                                                              |               |                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Kinh phí sự nghiệp ngành y tế                                                                                             | 278.531       | Đã trừ 10% tiết kiệm: 5,518 tỷ đồng, 35% thu viện phí: 16,500 tỷ đồng để thực hiện tiền lương tăng thêm 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; chế độ phụ cấp trực phẫu thuật: 09 tỷ đồng |
| 2. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                                              | 10.337        | Thực hiện Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số                                                                                                       |
| 3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo                                                                                     | 49.486        | Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số                                                                                                                              |
| 4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                              | 28.156        |                                                                                                                                                                                   |
| 5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                        | 6.400         |                                                                                                                                                                                   |
| 6. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo                                                                               | 5.000         | Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg                                                                                                                                                      |
| <b>VI. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ</b>                                                                                    | <b>14.709</b> | Bao gồm nghiên cứu khoa học, quỹ phát triển sự nghiệp khoa học và 1.800 triệu Trung ương bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học                                                     |
| Trong đó:                                                                                                                    |               |                                                                                                                                                                                   |
| - Kinh phí nghiên cứu khoa học                                                                                               | 1.800         | Trung ương bổ sung                                                                                                                                                                |
| <b>VII. SỰ NGHIỆP CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                   | <b>2.827</b>  |                                                                                                                                                                                   |
| 1. Văn phòng UBND tỉnh                                                                                                       | 630           |                                                                                                                                                                                   |
| 1. Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                              | 1.827         |                                                                                                                                                                                   |
| 2. Kinh phí Đề án 06                                                                                                         | 370           |                                                                                                                                                                                   |
| <b>VIII. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH</b>                                                                              | <b>12.386</b> |                                                                                                                                                                                   |
| <b>IX. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO</b>                                                                                        | <b>1.299</b>  |                                                                                                                                                                                   |
| 1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                           | 738           |                                                                                                                                                                                   |
| 2. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao                                                                          | 561           |                                                                                                                                                                                   |
| <b>X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>                                                                                           | <b>17.986</b> |                                                                                                                                                                                   |
| 1. Chi bộ máy và kinh phí đảm bảo xã hội                                                                                     | 9.015         |                                                                                                                                                                                   |
| 2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo Quyết định số 290, Nghị định số 150, Quyết định số 62/2011 | 3.035         |                                                                                                                                                                                   |
| 3. Chương trình giải quyết việc làm                                                                                          | 2.800         | Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120                                                                                                                                               |
| 4. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em                                                                                                 | 1.914         |                                                                                                                                                                                   |
| Trong đó: đối ứng Chương trình bảo vệ trẻ em                                                                                 | 500           |                                                                                                                                                                                   |
| + Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em                                                                                          | 730           |                                                                                                                                                                                   |
| + Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em                                                                                     | 684           | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                 |
| 5. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị                                                                                         | 200           |                                                                                                                                                                                   |
| 6. Chương trình bình đẳng giới                                                                                               | 350           |                                                                                                                                                                                   |
| - Kinh phí hoạt động                                                                                                         | 130           | Vốn ngân sách địa phương                                                                                                                                                          |
| - Chương trình quốc gia bình đẳng giới                                                                                       | 220           | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                 |
| 7. Kinh phí Ban Chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956                                                                                 | 97            |                                                                                                                                                                                   |
| 8. Kinh phí Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh                                                                             | 50            |                                                                                                                                                                                   |
| 9. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi                                                                                | 351           | Các cụ 90, 100 tuổi                                                                                                                                                               |
| 10. Đề án phát triển nghề công tác xã hội                                                                                    | 84            | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                 |
| 12. Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí                                  | 90            | Trung ương hỗ trợ                                                                                                                                                                 |
| <b>XI. SỰ NGHIỆP CHIẾU BÓNG</b>                                                                                              | <b>2.337</b>  |                                                                                                                                                                                   |
| 1. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng                                                                                    | 2.337         |                                                                                                                                                                                   |
| Trong đó: theo đơn đặt hàng của Nhà nước                                                                                     | 567           |                                                                                                                                                                                   |

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị                                                                                  | Tổng số        | Trong đó      |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
|                                                                                         |                | Chi bộ máy    | Chi sự nghiệp  |
| <b>Tổng số</b>                                                                          | <b>178.681</b> | <b>26.377</b> | <b>152.304</b> |
| <b>A. Sự nghiệp kinh tế</b>                                                             | <b>168.386</b> | <b>26.377</b> | <b>142.009</b> |
| <b>I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                                 | <b>58.326</b>  | <b>24.468</b> | <b>33.858</b>  |
| 1. Sự nghiệp lâm nghiệp                                                                 | 897            |               | 897            |
| 2. Chi cục Kiểm lâm                                                                     | 6.264          |               | 6.264          |
| 3. Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư                                                   | 8.308          | 4.386         | 3.922          |
| 4. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường                                       | 1.812          | 652           | 1.160          |
| 5. Chi cục Bảo vệ thực vật                                                              | 4.690          | 3.226         | 1.464          |
| 6. Chi cục Thú y                                                                        | 4.789          | 3.797         | 992            |
| 7. Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông - lâm                                     | 1.333          | 1.333         | 0              |
| 8. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão, lụt                                             | 4.780          | 1.196         | 3.584          |
| 9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi                                                  | 6.200          |               | 6.200          |
| 10. Ban Quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông                                       | 4.388          | 2.425         | 1.963          |
| 11. Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải                                      | 3.845          | 1.950         | 1.895          |
| 12. Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn                                    | 1.790          | 756           | 1.034          |
| 13. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản                                      | 2.776          | 1.809         | 967            |
| 14. Ban Quản lý Bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ                                     | 711            | 390           | 321            |
| 15. Trung tâm Giống thủy sản                                                            | 1.897          | 678           | 1.219          |
| 16. Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị                                                       | 2.271          | 876           | 1.395          |
| 17. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản                                     | 1.575          | 994           | 581            |
| <b>II. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI</b>                                 | <b>2.710</b>   | <b>806</b>    | <b>1.904</b>   |
| 1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại                                         | 2.710          | 806           | 1.904          |
| <b>III. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG</b>                                                        | <b>19.505</b>  |               | <b>19.505</b>  |
| 1. Sửa chữa thường xuyên                                                                | 8.098          |               | 8.098          |
| 2. Sửa chữa lớn                                                                         | 11.407         |               | 11.407         |
| <b>IV. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN</b>                                                         | <b>11.162</b>  | <b>1.103</b>  | <b>10.059</b>  |
| 1. Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường                                  | 2.881          | 585           | 2.296          |
| 2. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất                                                  | 2.865          | 518           | 2.347          |
| 3. Sở Tài nguyên và Môi trường                                                          | 5.416          |               | 5.416          |
| <b>V. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THẨM ĐỊNH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ</b> | <b>181</b>     |               | <b>181</b>     |
| 1. Sở Tài chính:                                                                        | 181            |               | 181            |
| Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất                                         | 113            |               | 113            |
| + Thẩm định miễn thu thủy lợi phí                                                       | 68             |               | 68             |

|                                                                                                                                                                      |               |  |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------|
| <b>VI. KINH PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA HẠ TẦNG KCN, KHU KINH TẾ, KHU DU LỊCH</b>                                                                                           | <b>4.251</b>  |  | <b>4.251</b>  |
| 1. Ban Quản lý Khu kinh tế                                                                                                                                           | 4.120         |  | 4.120         |
| Trong đó: + Kinh phí duy tu sửa chữa hạ tầng                                                                                                                         | 3.780         |  | 3.780         |
| + Kinh phí giám sát chất lượng môi trường khu công nghiệp                                                                                                            | 340           |  | 340           |
| 2. Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch                                                                                                                              | 131           |  | 131           |
| <b>VII. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH</b>                                                                                                                               | <b>710</b>    |  | <b>710</b>    |
| 1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                   | 210           |  | 210           |
| 2. Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch                                                                                                                              | 500           |  | 500           |
| <b>VIII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ</b>                                                                                                                                         | <b>1.500</b>  |  | <b>1.500</b>  |
| <b>IX. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ, ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH</b>                                                                                                      | <b>6.000</b>  |  | <b>6.000</b>  |
| <b>X. KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN THU THUỶ LỢI PHÍ</b>                                                                                                                   | <b>45.438</b> |  | <b>45.438</b> |
| <b>XI. KINH PHÍ VẤN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>                                                                        | <b>403</b>    |  | <b>403</b>    |
| <b>XII. KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 18/HĐND TỈNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ, GIAI ĐOẠN 2009 - 2015</b> | <b>500</b>    |  | <b>500</b>    |
| <b>XIII. KHÓA KHOANH NUÔI BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN</b>                                                                                           | <b>8.700</b>  |  | <b>8.700</b>  |
| <b>XIV. KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                     | <b>9.000</b>  |  | <b>9.000</b>  |
| <b>B. Sự nghiệp môi trường</b>                                                                                                                                       | <b>10.295</b> |  | <b>10.295</b> |
| 1. Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                       | 2.106         |  | 2.106         |
| 2. Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường                                                                                                                        | 8.189         |  | 8.189         |

**Ghi chú:** Đã bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020.

**DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị                                                        | Dự toán năm 2014 |
|---------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                | <b>17.320</b>    |
| Trong đó:                                                     |                  |
| - Chương trình hành động phòng, chống mại dâm                 | 200              |
| - Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động | 120              |
| - Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào    | 8.000            |
| - Chi khác                                                    | 9.000            |
| Trong đó: hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh | 200              |

**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2014**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2014 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>30.455</b>    |
| 1. Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                                        | 21.481           |
| - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                | 12.161           |
| Trong đó: kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010) | 1.500            |
| - Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh                                                                                                                                                                                      | 2.050            |
| - Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ                                                                                                                                                                                 | 7.270            |
| 2. Chi an ninh                                                                                                                                                                                                           | 5.689            |
| - Công an tỉnh                                                                                                                                                                                                           | 3.389            |
| Trong đó: - Có kinh phí trang cấp bảo vệ dân phòng toàn tỉnh                                                                                                                                                             | 319              |
| - Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã                                                                                                                                                                                | 2.300            |
| 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương                                                                                     | 3.285            |

**Ghi chú:**

- Chi nhiệm vụ quốc phòng gồm: chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên; chi đào tạo Xã Đội trưởng; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; kinh phí mua Báo Quân đội nhân dân theo Thông tư số 77/2011/TT-BQP ngày 23 tháng 5 năm 2011; kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định số 38/NĐ-CP; kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 100 triệu đồng; kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo về nhân quyền: 90 triệu đồng; kinh phí phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg: 90 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2014**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Số TT | Đơn vị                                                 | Dự toán năm 2014 |
|-------|--------------------------------------------------------|------------------|
|       | <b>Tổng số</b>                                         | <b>1.760</b>     |
| 1     | Dự án vốn JICA                                         | 180              |
| 2     | Dự án Agricord, Dự án Agriterra (Liên minh Hợp tác xã) | 530              |
| 3     | Dự án Bill gate                                        | 150              |
| 4     | Đối ứng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn                   | 400              |
| 5     | Dự án WB-FCPF                                          | 500              |

**DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NĂM 2014**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND  
 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Đơn vị                                          | Dự toán năm 2014 | Ghi chú                     |
|-------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                  | <b>2.600</b>     |                             |
| Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị | 2.600            | Bù lỗ doanh nghiệp công ích |